

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	153,345,433,349	137,030,948,422
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	...	<i>11,513,045,315</i>	<i>15,854,818,290</i>
1. Tiền	111	V.01	11,513,045,315	15,854,818,290
2. Các khoản tương đương tiền	112	...		
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...		
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>	...	91,973,733,287	71,449,013,011
1. Phải thu khách hàng	131	...	90,215,493,965	70,451,352,371
2. Trả trước cho người bán	132	...	608,850,000	404,391,980
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1,944,234,525	1,388,113,863
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	(794845203)	-794,845,203
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	...	47,390,140,785	48,575,438,963
1. Hàng tồn kho	141	V.04	47,390,140,785	48,575,438,963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	...	2,468,513,962	1,151,678,158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	237,953,247	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	730,395,667	204,726,569
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	1,500,165,048	946,951,589
B. Tài sản dài hạn	200	...	24,217,223,139	25,405,094,984
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	...		0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	214	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	...	19,422,810,030	20,832,143,015
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13,062,708,469	13,592,589,053
- Nguyên giá	222	...	112,548,301,549	111,583,596,766
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	-99,485,593,080	-97,991,007,713
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	
- Nguyên giá	225	...	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,009,910,282	3,041,012,896
- Nguyên giá	228	...	3,110,261,300	3,110,261,300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	-100,351,018	-69,248,404
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,350,191,279	4,198,541,066
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	V.12		0
- Nguyên giá	241	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...		
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	...	2,501,500,000	2,501,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	...		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,501,500,000	2,501,500,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...		
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	...	2,292,913,109	2,071,451,969
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,197,166,608	1,986,943,468
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	95,746,501	84,508,501
Tổng cộng tài sản	250		177,562,656,488	162,436,043,406
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm

		minh		
A. Nợ phải trả	300	...	147,198,174,207	131,196,908,129
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	...	145,942,012,258	128,942,591,318
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	56,022,150,434	51,575,143,255
2. Phải trả người bán	312	...	40,631,993,036	31,510,910,197
3. Người mua trả tiền trước	313	...	36,642,926,198	35,696,990,172
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	215,832,370	1,412,280,045
5. Phải trả công nhân viên	315	...	2,412,775,997	2,849,450,380
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	
7. Phải trả nội bộ	317	...		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9,123,460,592	4,957,830,526
<i>10. Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	<i>320</i>	...	0	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	...	892,873,631	939,986,743
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	...	1,256,161,949	2,254,316,811
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	306,161,949	319,161,949
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	950,000,000	1,900,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	35,154,862
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	...	0	
9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	339	...	0	
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	30,364,482,281	31,239,135,277
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	...	30,364,482,281	31,239,135,277
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	15,000,000,000	15,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	0	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...	0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...	662,443,997	447,280,234
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	13,400,454,052	13,101,944,415
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	459,093,898	447,426,391
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...	0	
<i>10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>420</i>	...	842,490,334	2,242,484,237
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...	0	
12. Quỹ hỗ trợ s ắp xếp doanh nghiệp	422	...	0	
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>	...	0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...	0	
Tổng cộng nguồn vốn	430		177,562,656,488	162,436,043,406

Gia lai, ngày 25 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2010

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	78,786,025,309	121,940,626,450	128,342,938,110	160,095,660,571
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	3	...	0		0	
+ Chiết khấu thương mại	4	...	0		0	
+ Giảm giá hàng bán	5	...	0		0	
+ Hàng bán bị trả lại	6	...	0		0	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	7	...	0		0	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	...	78,786,025,309	121,940,626,450	128,342,938,110	160,095,660,571
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	70,070,729,981	115,881,671,989	117,352,349,502	149,665,840,218
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	...	8,715,295,328	6,058,954,461	10,990,588,608	10,429,820,353
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	252,673,635	34,751,914	532,455,148	62,486,471
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5,281,530,430	463,274,749	5,653,670,999	663,510,515
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23	...	1,084,420,821	463,274,749	1,456,561,390	663,510,515
8. Chi phí bán hàng	24	...	946,749,977	916,663,657	1,607,487,367	1,330,990,489
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	...	2,958,242,287	2,146,689,607	4,150,343,393	3,958,503,695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	...	-218,553,731	2,567,078,362	111,541,997	4,539,302,125
11. Thu nhập khác	31	...	335,297,437	446,775,673	495,507,363	656,396,366
12. Chi phí khác	32	...	5,101,454	153,726,651	7,081,454	1,002,996,551
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	...	330,195,983	293,049,022	488,425,909	-346,600,185
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	...	111,642,252	2,860,127,384	599,967,906	4,192,701,940
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	73,147,777	143,006,369	73,147,777	209,635,097
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0		0	
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	...	38,494,475	2,717,121,015	526,820,129	3,983,066,843
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	...	26	1,811	351	2,655

--	--	--	--	--	--	--

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia Lai , Ngày 25 tháng 07 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		78,809,232,682	131,130,272,423
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		-22,114,331,512	-28,586,026,478
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-3,677,921,306	-4,658,969,339
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-631,809,766	-125,075,083
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-1,074,846,038	-465,084,243
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		152,604,214,434	47,590,850,984
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		-156,286,389,538	-156,044,586,927
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47,628,148,956	-11,158,618,663
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		-13,545,455	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		200,382,309	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		319,096,310	59,101,334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		505,933,164	59,101,334
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	77,117,811,540
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-52,475,855,095	-77,223,204,835
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận, lãi vay đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-52,475,855,095	-105,393,295
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-4,341,772,975	-11,204,910,624
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,854,818,290	19,681,148,173
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		11,513,045,315	8,476,237,549

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 25 tháng 07 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị báo cáo: Cty CP xi măng Sông Đà Yaly

Mẫu Số B09-DN

Địa chỉ: Xã Nghĩa Hưng - Chưpah - Gia Lai

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2010

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 5 lần hiệu chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 05 năm 2007. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm xi măng Sông Đà;
- Sản xuất và kinh doanh vỏ bao xi măng, vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá bằng phương pháp nổ mìn;
- Vận chuyển xi măng và vật liệu xây dựng bằng phương tiện cơ giới đường bộ theo các hợp đồng kinh tế chi tiết với khách hàng;
- Kinh doanh vật liệu phi quặng, sắt, thép xây dựng, xăng, dầu nhớt;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô vận tải, sửa chữa trung đại tu ô tô;
- Khai thác cát bằng phương tiện tàu hút, gầu quặng;
- Sản xuất điện; Phân phối và kinh doanh điện;
- Trang trí nội thất;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây lắp công trình công nghiệp (xây lắp điện);
- Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas);
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.
- Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời hạn được phép sử dụng đất.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty, các quy định pháp lý của Việt Nam và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.

- ✓ Đối với mặt hàng xi măng: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
- ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - ✓ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm), năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi cho 9 năm còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2009.;
 - ✓ Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp cho 7 năm còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2009.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- ✓ Ngoài ra, Công ty được giảm 50% số Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 5248/TC – CST ngày 29/4/2005 của Bộ Tài Chính V/v ưu đãi thuế TNDN cho tổ chức đăng ký giao dịch tại TTGDCK Hà Nội (Công ty đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội tháng 12 năm 2006).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	1.599.826.612	2.994.641.446
Tiền gửi ngân hàng	9.913.218.703	12.860.176.844
Tiền đang chuyển		-
Cộng	11.513.045.315	15.854.818.290

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu của bên nhận khoán	554.745.825	-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN, thuế TNCN)	247.262.970	186.974.440
Tiền thuế xuất khẩu cát (tạm nộp)	568.946.296	497.436.152
Các khoản khác	573.279.434	703.703.271
Cộng	1.944.234.525	1.388.113.863

7. Hàng tồn kho

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.008.881.842	12.503.183.533
Công cụ, dụng cụ	67.832.091	85.406.648
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.023.342.581	19.991.048.594
Thành phẩm	13.716.670.034	14.242.355.546
Hàng hóa	1.573.414.237	1.753.444.642
Cộng	<u>47.390.140.785</u>	<u>48.575.438.963</u>

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (vật tư thiệt hại do bão số 9)	303.391.779	303.391.779
Tạm ứng	1.196.773.269	643.559.810
Cộng	<u>1.500.165.048</u>	<u>946.951.589</u>

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, d.cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.318.429.440	84.283.430.845	23.548.650.826	433.085.655	111.583.596.766
Tăng trong kỳ	-	979.450.317		19.481.737	998.932.054
Giảm trong kỳ	-		34.227.271		34.227.271
Số cuối quý	<u>3.318.429.440</u>	<u>85.262.881.162</u>	<u>23.514.423.555</u>	<u>452.567.392</u>	<u>112.548.301.549</u>
Khấu hao					
Số đầu năm	2.145.331.602	72.455.844.475	23.051.617.879	338.213.757	97.991.007.713
Tăng trong kỳ	112.104.198	1.635.655.956			1.747.760.154
Giảm trong kỳ	-	-	247.433.761	5.741.026	253.174.787
Số cuối quý	<u>2.257.435.800</u>	<u>74.091.500.431</u>	<u>22.804.184.118</u>	<u>332.472.731</u>	<u>99.485.593.080</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.173.097.838	11.827.586.370	497.032.947	94.871.898	13.592.589.053
Số cuối quý	<u>1.060.993.640</u>	<u>11.171.380.731</u>	<u>710.239.437</u>	<u>120.094661</u>	<u>13.062.708.469</u>

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.110.261.300	3.110.261.300
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối quý	<u>3.110.261.300</u>	<u>3.110.261.300</u>

Khấu hao		
Số đầu năm	69.248.404	69.248.404
Khấu hao trong kỳ	31.102.614	31.102.614
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối quý	100.351.018	100.351.018
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	3.041.012.896	3.041.012.896
Số cuối quý	3.009.910.282	3.009.910.282

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí nhà máy NPK	1.564.191.236	1.564.191.236
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.126.840.588	1.137.112.683
Mỏ đá Chư Sê (đường điện, nhà ở,...)	454.770.920	1.288.968.305
Các công trình khác	204.388.535	208.268.842
Cộng	3.350.191.279	4.198.541.066

12. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (250.000 CP)	2.500.000.000	2.500.000.000
Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (150 CP)	1.500.000	1.500.000
Cộng	2.501.500.000	2.501.500.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Bi đạn tấm lót	64.330.646	124.581.254
Chi phí sửa chữa lớn	293.518.406	1.095.498.437
Thiết bị cài đặt mạng lan		-
Vật tư, công cụ xuất dùng có giá trị lớn	572.760.347	385.563.547
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.266.557.209	381.300.230
Cộng	2.197.166.608	1.986.943.468

14. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	95.746.501	84.508.501

Cộng		95.746.501	84.508.501
15. Vay và nợ ngắn hạn			
		30/06/2010	01/01/2010
	USD	VND	USD
			VND
Vay ngắn hạn			
BIDV - CN Gia Lai			2.384.442,29
+ VND		33.443.257.962	-
+ USD	842.800,50	15.628.892.472	-
Nợ dài hạn đến hạn trả			
BIDV - CN Gia Lai		6.950.000.000	-
+ VND (@)		6.950.000.000	-
Cộng		56.022.150.434	2.384.442,29
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
		30/06/2010	01/01/2010
		VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		116.933.739	207.789.123
Thuế thu nhập doanh nghiệp		95.205.031	1.096.903.292
Thuế thu nhập cá nhân			92.649.070
Thuế tài nguyên		2.154.600	8.714.160
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.539.000	6.224.400
Cộng		215.832.370	1.412.280.045

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/06/2010	01/01/2010
		VND	VND
Kinh phí công đoàn		86.632.488	87.143.446
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế		731.288.088	300.000.000
Tổng Công ty Sông Đà		1.064.845.545	2.448.785.712
Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát 2009 (tạm trích)			300.000.000
Phải trả khách hàng chưa xuất HĐ		4.696.097.943	
Các khoản khác		2.544.596.528	1.821.901.368
Cộng		9.123.460.592	4.957.830.526

18. Vay và nợ dài hạn		30/06/2010	01/01/2010
		VND	VND
Vay dài hạn		950.000.000	1.900.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai		950.000.000	1.900.000.000
Cộng		950.000.000	1.900.000.000

Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2006/HĐ, tổng số tiền vay: 14.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Đầu tư dự án trạm nghiền xi măng công suất 100.000 tấn/năm; Thời hạn vay 60 tháng; Lãi suất: Bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 24 tháng + (cộng) phí ngân hàng 0,3%/tháng; Tài

sản thế chấp đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2010	15.000.000.000	13.101.944.415	447.426.391	2.242.484.237
Tăng trong kỳ	-	.	.	6.823.746.941
Giảm trong kỳ	-	.	.	8.592.494.300
Số dư tại 30/06/2010	15.000.000.000	13.101.944.415	447.426.391	473.736.878

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý II	Luỹ kế từ đầu năm
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.494.475	526.820.129
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		2.242.484.237
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế		1.926.814.032
Phân phối các quỹ		
- Quỹ dự phòng tài chính (5%)		11.667.507
- Quỹ đầu tư phát triển(20%)		298.509.637
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (20%)		116.636.888
- Trích thù lao HĐQT & Ban kiểm soát		
Chia cổ tức (15%)		1.500.000.000

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>38.494.475</u>	<u>842.490.334</u>
-----------------------------------	-------------------	--------------------

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II VND	Luỹ kế từ đầu năm VND
Tổng doanh thu	78.786.025.309	128.342.938.110
+ Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	75.162.981.762	122.109.550.723
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.623.043.547	6.233.387.387
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Giảm giá hàng bán		-
+ Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	78.786.025.309	128.342.938.110
+ Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hoá	75.162.981.762	122.109.550.723
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3.623.043.547	6.233.387.387

21. Giá vốn hàng bán

	Quý II VND	Luỹ kế từ đầu năm VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	70.070.729.981	117.352.349.502
Cộng	70.070.729.981	117.352.349.502

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II VND	Luỹ kế từ đầu năm VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.673.635	132.455.148
Cổ tức, lợi nhuận được chia	150.000.000	400.000.000
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán		
Cộng	252.673.635	532.455.148

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II VND	Luỹ kế từ đầu năm VND
Chi phí lãi vay	2.430.636.288	2.800.232.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.841.974.232	2.841.974.232
Lãi chậm trả BHXH	8.919.910	11.464.626
Cộng	5.281.530.430	5.653.670.999

24. Thu nhập khác

	Quý II VND	Luỹ kế từ đầu năm VND
Thu khoán nội bộ	92.166.305	205.298.049
Nhận bồi thường đền bù, giải tỏa	193.572.309	193.572.309
Các khoản khác	49.558.823	96.637.005
Cộng	335.297.437	495.507.363

25. Chi phí khác

	Quý II VND	Luỹ kế từ đầu năm VND
Các khoản truy thu thuế, phạt thuế	5.101.454	7.081.454
Chi phí hỗ trợ di dời		
Các khoản khác		
Cộng	5.101.454	7.081.454

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Quý II VND	Luỹ kế từ đầu năm VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	111.642.252	599.967.906.
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế TNDN		.
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ		.
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế TNDN		.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		.
Tổng thu nhập chịu thuế		.
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính		.
- Thu nhập khác		.
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.147.777	73.147.777
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		-
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (phải nộp)		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	38.494.475	526.820.129

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II VND	Luỹ kế từ đầu năm VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.494.475	526.820.129
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		526.820.129
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		1.500.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

351

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc